

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-PHLC ngày / /2021 của Phân hiệu ĐHTN
tại tỉnh Lào Cai)

Tên chương trình đào tạo: Ngôn ngữ Trung Quốc (Chinese)

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Trung Quốc. **Mã số:** 7220204

Trình độ đào tạo: Đại học

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân trình độ Đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có phẩm chất đạo đức tốt, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, có ý thức phục vụ cộng đồng, có trách nhiệm với công việc, có sức khỏe; có kiến thức toàn diện, chuyên sâu và thành thạo các kỹ năng cơ bản về ngôn ngữ Trung Quốc; có khả năng tự học, tự nghiên cứu để phát triển nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu đổi mới, phát triển và hội nhập.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

M1. Vận dụng được những kiến thức cơ bản, cốt lõi về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất trong các lĩnh vực nghề nghiệp có sử dụng ngôn ngữ Trung Quốc.

M2. Vận dụng kiến thức cơ bản về cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành để làm việc, nghiên cứu trong các lĩnh vực sử dụng ngôn ngữ Trung Quốc.

1.2.2. Kỹ năng

M3. Hiểu được hàm ý của các văn bản, các bài phát biểu; diễn đạt trôi chảy, tức thì; sử dụng ngôn ngữ linh hoạt, hiệu quả phục vụ cho mục đích xã hội, học thuật và

chuyên môn; có khả năng viết rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết về các chủ đề phức tạp bằng ngôn ngữ Trung Quốc.

M4. Thực hiện biên dịch; phiên dịch; biên tập các đoạn văn bản, đoạn thoại dài và phức tạp từ tiếng Trung sang tiếng Việt và ngược lại về thương mại, dịch vụ, du lịch, văn phòng và các lĩnh vực có liên quan.

M5. Vận dụng linh hoạt, hiệu quả ngôn ngữ tiếng Việt, các kiến thức văn hóa, xã hội trong công việc, giao tiếp, nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp.

M6. Sử dụng được ngoại ngữ, công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động nghề nghiệp và trong cuộc sống.

1.2.3. Thái độ

M7. Có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp; có trách nhiệm với công việc, cộng đồng và xã hội; có lòng tự tôn dân tộc, tự tin, tự chủ, tự học, tự nghiên cứu để phát triển nghề nghiệp; hợp tác, thích ứng với môi trường làm việc đa dạng và hội nhập.

2. Chuẩn đầu ra mà người học đạt được sau tốt nghiệp

2.1. Kiến thức

C1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất trong lĩnh vực vào thực tiễn công việc và cuộc sống.

C2. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội để giải quyết các vấn đề trong các lĩnh vực có liên quan đến sử dụng ngôn ngữ Trung Quốc.

C3. Phân tích được hệ thống ngữ âm, từ vựng, văn tự, ngữ pháp tiếng Trung Quốc phục vụ hiệu quả công tác chuyên môn, nghiệp vụ.

C4. Phân tích được vấn đề văn hoá, xã hội, kinh tế, chính trị của Trung Quốc và thế giới, vận dụng vào giao tiếp liên văn hoá, hội nhập, phát triển.

2.2. Kỹ năng

C5. Đọc hiểu các văn bản tiếng Trung Quốc dài, phức tạp về các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội. Ghi chép chính xác nội dung chính các cuộc họp, thảo luận; viết được các báo cáo, bài viết liên quan đến chuyên môn rõ ràng, chi tiết bằng tiếng Trung Quốc.

C6. Nghe hiểu nội dung chính của các cuộc họp và hội thảo, giao tiếp trôi chảy về các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và cuộc sống hàng ngày bằng tiếng Trung Quốc.

C7. Thực hiện thành thạo biên dịch; phiên dịch; biên tập các văn bản, đoạn thoại, bài phát biểu dài, phức tạp từ tiếng Trung sang tiếng Việt và ngược lại trong các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch, văn phòng và các lĩnh vực có liên quan đến học thuật và chuyên môn.

C8. Tiếp nhận, xử lý đầy đủ, chính xác các thông tin thời sự, chính trị, văn hóa, kinh tế, xã hội bằng ngôn ngữ Trung Quốc.

C9. Tạo lập được các văn bản hành chính bằng tiếng Trung Quốc. Sử dụng hiệu quả kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa, xã hội trong công việc, giao tiếp, nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp.

C10. Thực hiện được các nghiên cứu khoa học về phát triển ngôn ngữ, nâng cao chất lượng, hiệu quả nghề nghiệp.

C11. Sử dụng được ngoại ngữ, công nghệ thông tin và truyền thông trong nghề nghiệp và cuộc sống. Đạt trình độ Tiếng Anh tương đương bậc 3, tiếng Trung Quốc tương đương bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam; trình độ tin học cơ bản theo Thông tư số 03/2014/BTTTT.

2.3. Phẩm chất, năng lực tự chủ và trách nhiệm

C12: Có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp; Có tinh thần tự hào và tự tôn dân tộc, trung thực, trách nhiệm với công việc, cộng đồng và xã hội.

C13: Giao tiếp, hợp tác và giải quyết vấn đề hiệu quả, thích ứng được với môi trường làm việc đổi mới và hội nhập; tự tin, tự chủ, tự học, tự nghiên cứu để phát triển nghề nghiệp, bản thân.

** Ma trận liên kết giữa Mục tiêu cụ thể và Chuẩn đầu ra*

Mục tiêu CTĐT	Chuẩn đầu ra của CTĐT												
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13
M1	x			x							x	x	x
M2	x	x	x		x	x	x	x		x			
M3		x	x	x	x	x	x	x					x
M4		x	x	x	x	x	x	x					
M5		x	x	x			x		x	x		x	
M6	x				x	x			x	x	x		x
M7	x	x	x	x					x		x	x	x

3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

- Biên dịch viên, phiên dịch viên tại các cơ quan, doanh nghiệp.
- Biên tập viên tại các nhà xuất bản, đài phát thanh truyền hình có ấn phẩm Tiếng Trung, tiếng Việt.
- Nhân viên điều hành du lịch, hướng dẫn viên du lịch tại các công ty du lịch có khách du lịch hoặc đối tác sử dụng tiếng Trung Quốc.
- Nhân viên văn phòng, đề án, quản trị nhân sự, cán bộ truyền thông, trợ lý, thư ký tại các cơ quan, doanh nghiệp trong nước và quốc tế có sử dụng tiếng Trung Quốc.
- Giáo viên tiếng Trung Trung Quốc (nếu tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm).

4. Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có năng lực tự học, nghiên cứu khoa học ngôn ngữ và các lĩnh vực khác có liên quan đến tiếng Trung Quốc.
- Có thể tiếp tục học sau đại học các chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Hán, Giáo dục Hán ngữ đối ngoại, Giáo dục Hán ngữ Quốc tế và một số chuyên ngành gần khác.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa là 130 tín chỉ (không tính học phần GDTC và GDQP-AN), trong đó:

- *Kiến thức giáo dục đại cương*: 34 tín chỉ
- *Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp*: 96 tín chỉ
- + Kiến thức cơ sở ngành: 30 tín chỉ
- + Kiến thức ngành: 40 tín chỉ
- + Kiến thức bổ trợ: 06 tín chỉ
- + Rèn nghề: 05 tín chỉ
- + Thực tập nghề nghiệp: 05 tín chỉ
- + Thực tập, khóa luận tốt nghiệp: 10 tín chỉ

6. Chương trình đào tạo

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết chuẩn	Số tiết lên lớp		Phân kỳ								Ghi chú		
					Số tiết LT	Số tiết TH	1	2	3	4	5	6	7	8	HP tiên quyết	HP song hành	HP học trước
I. Kiến thức giáo dục đại cương			34	510	373	274											
1.1. Kiến thức bắt buộc			28	420	295	185											
a) Lý luận chính trị			11	165	143	44											
1	MLP7131	Triết học Mác-Lê nin	3	45	39	12	x										
2	MLE7121	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin	2	30	26	8		x									MLP7131
3	SSO7121	Chủ nghĩa XHKH	2	30	26	8			x								MLE7121
4	HCP7121	Lịch sử ĐCS Việt Nam	2	30	26	8				x							SSO7121
5	HCM7121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	26	8							x				HCP7121
b) Kiến thức tự nhiên, xã hội, công nghệ, môi trường, tin học			7	105	67	76											
6	INF7131	Tin học	3	45	15	60		x									
7	LAE7121	Giáo dục pháp luật	2	30	26	8						x					

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết chuẩn	Số tiết lên lớp		Phân kỳ								Ghi chú		
					Số tiết LT	Số tiết TH	1	2	3	4	5	6	7	8	HP tiên quyết	HP song hành	HP học trước
8	VCF7121	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	30	26	8	x										
<i>c) Ngoại ngữ</i>			10	150	85	130											
9	ENG7131	Tiếng Anh 1	3	45	25	40				x							
10	ENG7132	Tiếng Anh 2	3	45	25	40					x						ENG7131
11	ENG7143	Tiếng Anh 3	4	60	35	50						x					ENG7132
<i>d) Giáo dục thể chất (tích lũy đủ 3 tín chỉ)</i>			3	45	0	90					x	x	x				
	PHE7111	Bóng đá	1	15	0	30											
	PHE7112	Bóng chuyền	1	15	0	30											
	PHE7113	Thể dục Aerobic	1	15	0	30											
	PHE7114	Khiêu vũ thể thao	1	15	0	30											
	PHE7115	Bóng bàn	1	15	0	30											
	PHE7116	Yoga	1	15	0	30											
<i>e) Giáo dục quốc phòng</i>			11			165			x								

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết chuẩn	Số tiết lên lớp		Phân kỳ								Ghi chú		
					Số tiết LT	Số tiết TH	1	2	3	4	5	6	7	8	HP tiên quyết	HP song hành	HP học trước
	NDE7111	Giáo dục quốc phòng		165													
1.2. Kiến thức tự chọn (Tích lũy đủ 6 tín chỉ)			6	90	78	24		x				x	x				
12 - 14	VGT7121	Địa lý du lịch Việt Nam	2	30	26	8											
	VIP7121	Tiếng Việt thực hành	2	30	26	8											
	HWC7121	Lịch sử văn minh thế giới	2	30	26	8											
	GPS7121	Tâm lý học đại cương	2	30	26	8											
	GES7121	Xã hội học đại cương	2	30	26	8											
2. Kiến thức chuyên ngành			96	1440	777	1539											
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			30	450	308	272											
<i>a) Kiến thức bắt buộc</i>			<i>28</i>	<i>420</i>	<i>290</i>	<i>260</i>											
15	CHI7241	Tiếng Trung cơ bản 1	4	60	40	40	x										
16	CHI7242	Tiếng Trung cơ bản 2	4	60	40	40		x									CHI7241
17	CHI7233	Tiếng Trung cơ bản 3	3	45	30	30			x								CHI7242

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết chuẩn	Số tiết lên lớp		Phân kỳ								Ghi chú		
					Số tiết LT	Số tiết TH	1	2	3	4	5	6	7	8	HP tiên quyết	HP song hành	HP học trước
18	CLS7231	Nghe - nói 1	3	45	30	30	x										
19	CLS7232	Nghe - nói 2	3	45	30	30		x									CLS7231
20	CRW7231	Đọc - viết 1	3	45	30	30	x										
21	CRW7232	Đọc - viết 2	3	45	30	30		x									CRW7231
22	CHG7231	Ngữ pháp Tiếng Trung	3	45	35	20			x								CHI7242
23	CPV7221	Ngữ âm - Từ vựng	2	30	25	10							x				CHI7234
<i>b) Kiến thức tự chọn (Tích lũy đủ 2 tín chỉ)</i>			2	30	18	24	x										
24	CWT7221	Hán tự	2	30	18	24											
	CNR7221	Đọc báo Trung Quốc	2	30	18	24											
	GCH7221	Tiếng Trung tổng hợp	2	30	18	24											
2.2. Kiến thức chuyên ngành			40	600	390	420											
<i>a) Kiến thức bắt buộc</i>			36	540	354	372											
25	CHI7234	Tiếng Trung cơ bản 4	3	45	30	30				x							CHI7233
26	CHI7235	Tiếng Trung cơ bản 5	3	45	30	30					x						CHI7234

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết chuẩn	Số tiết lên lớp		Phân kỳ								Ghi chú		
					Số tiết LT	Số tiết TH	1	2	3	4	5	6	7	8	HP tiên quyết	HP song hành	HP học trước
27	CLS7243	Nghe - nói 3	4	60	40	40			x								CLS7232
28	CLS7244	Nghe - nói 4	4	60	40	40				x							CLS7243
29	CLS7245	Nghe - nói 5	4	60	40	40					x						CLS7244
30	CRW7243	Đọc - viết 3	4	60	40	40			x								CRW7232
31	CRW7244	Đọc - viết 4	4	60	40	40				x							CRW7243
32	CRW7245	Đọc - viết 5	4	60	40	40					x						CRW7244
33	CHT7231	Biên dịch	3	45	27	36						x					CHI7235
34	CIN7231	Phiên dịch	3	45	27	36							x				CHI7235
<i>b) Kiến thức tự chọn (tích lũy đủ 4 tín chỉ)</i>			4	60	36	48						x	x				
35 - 36	COT7221	Tiếng Trung du lịch	2	30	18	24											CHI7235
	CFC7221	Tiếng Trung thương mại	2	30	18	24											CHI7235
	CTH7221	Tiếng Trung nhà hàng - khách sạn	2	30	18	24											CHI7235
	CFO7221	Tiếng Trung văn phòng	2	30	18	24											CHI7235

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết chuẩn	Số tiết lên lớp		Phân kỳ								Ghi chú		
					Số tiết LT	Số tiết TH	1	2	3	4	5	6	7	8	HP tiên quyết	HP song hành	HP học trước
	CBC7221	Thư tín giao dịch	2	30	18	24											CHI7235
	CAR7221	Tiếng Hán cổ đại	2	30	18	24											CHI7235
	CHL7221	Văn học Trung Quốc	2	30	18	24											CHI7235
2.3. Kiến thức bổ trợ			6	90	79	22											
37	CHC7331	Đất nước học Trung Quốc	3	45	40	10							x				CHI7235
38	SRM7331	Phương pháp nghiên cứu xã hội học	3	45	30	30						x					
2.4. Rèn nghề			5	75	0	150											
39	PRC7511	Rèn nghề 1: KN thuyết trình, giới thiệu cảnh điểm du lịch.	1	15	0	30			x								CLS7232
40	PRC7512	Rèn nghề 2: KN đọc hiểu văn bản, văn học, thơ ca.	1	15	0	30		x									CRW7231
41	PRC7523	Rèn nghề 3:	2	30	0	60					x						CHI7234

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết chuẩn	Số tiết lên lớp		Phân kỳ								Ghi chú		
					Số tiết LT	Số tiết TH	1	2	3	4	5	6	7	8	HP tiên quyết	HP song hành	HP học trước
		KN dịch trực tiếp, dịch đuổi, dịch cabin (giả định) .															
42	PRC7514	Rèn nghề 4: KN soạn thảo văn bản tiếng Trung.	1	15	0	30						x					CHI7235
2.5. Thực tập nghề nghiệp			5	75	0	225											
43	INC7421	Thực tập ngôn ngữ Trung Quốc tại Trung Quốc.	2	30	0	90							x				
44	INC7432	Thực tập ngôn ngữ Trung Quốc tại các công ty, doanh nghiệp và các đơn vị có sử dụng tiếng Trung Quốc	3	45	0	135								x			
2.6. Thực tập, khoá luận tốt nghiệp			10	150	0	450								x			
45	THE7901	Thực tập, khoá luận tốt nghiệp	10	150	0	450											
Tổng cộng			130	1950	1150	1825	17	16	17	16	16	17	18	13			

**Ma trận đóng góp của học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*

TT	Học phần	Chuẩn đầu ra													
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	
1. Kiến thức giáo dục đại cương															
1.1. Kiến thức bắt buộc															
a) Lý luận chính trị															
1	Triết học Mác-Lê nin	3											2	1	
2	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin	3											1	1	
3	Chủ nghĩa XHKH	3											2	1	
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3											3	1	
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3											3	1	
b) Kiến thức tự nhiên, xã hội, công nghệ, môi trường, tin học															
6	Tin học									1	1	3		2	
7	Giáo dục pháp luật	3						1		2			3	1	
8	Cơ sở văn hoá Việt Nam		3		1					2			2		
c) Ngoại ngữ															
9	Tiếng Anh 1				2						1	3		1	
10	Tiếng Anh 2				2						1	3		1	
11	Tiếng Anh 3				2						1	3		1	
d) Giáo dục thể chất (tích lũy đủ 3 tín chỉ)															
	Bóng đá	3											1	1	
	Bóng chuyền	3											1	1	
	Thể dục Aerobic	3											1	1	
	Khiêu vũ thể thao	3											1	1	
	Bóng bàn	3											1	1	
	Yoga	3											1	1	
e) Giáo dục quốc phòng		3											2	1	
1.2. Kiến thức tự chọn (tích lũy đủ 6 tín chỉ)															
12 - 14	Địa lý du lịch Việt Nam		3		1			2						1	
	Tiếng Việt thực hành							2		3			1	2	
	Lịch sử văn minh thế giới		2		3									1	
	Tâm lý học đại cương		3										1	2	
	Xã hội học đại cương		3							2	1			1	

TT	Học phần	Chuẩn đầu ra													
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C1 2	C1 3	
2. Kiến thức chuyên ngành															
2.1. Kiến thức cơ sở ngành															
a) Kiến thức bắt buộc															
15	Tiếng Trung cơ bản 1			2		3	3	2	2					1	
16	Tiếng Trung cơ bản 2			2		3	3	2	2					1	
17	Tiếng Trung cơ bản 3			2		3	3	2	2					1	
18	Nghe - nói 1			2		3	3	2	2					1	
19	Nghe - nói 2			2		3	3	2	2					1	
20	Đọc - viết 1			2		3	3	2	2					1	
21	Đọc - viết 2			2		3	3	2	2					1	
22	Ngữ pháp Tiếng Trung			3		2	2	2	2					1	
23	Ngữ âm - Từ vựng		1			3	1	3	2	1	1	1	1	1	
b) Kiến thức tự chọn (tích lũy đủ 2 tín chỉ)															
24	Hán tự			3		3		1	2					1	
	Đọc báo Trung Quốc				2	3	3	2	3					1	
	Tiếng Trung tổng hợp					3	3	2	1					1	
2.2. Kiến thức chuyên ngành															
a) Kiến thức bắt buộc															
25	Tiếng Trung cơ bản 4			2		3	3	2	2					1	
26	Tiếng Trung cơ bản 5			2		3	3	2	2					1	
27	Nghe - nói 3			2		3	3	2	2					1	
28	Nghe - nói 4			2		3	3	2	2					1	
29	Nghe - nói 5			2		3	3	2	2					1	
30	Đọc - viết 3			2		3	3	2	2					1	
31	Đọc - viết 4			2		3	3	2	2					1	
32	Đọc - viết 5			2		3	3	2	2					1	
33	Biên dịch		1			2	1	3	3	3	1	1	1	1	
34	Phiên dịch					2	2	3	1	3				2	
b) Kiến thức tự chọn (tích lũy đủ 4 tín chỉ)															
35	Tiếng Trung du lịch					2	2	3	1					1	

TT	Học phần	Chuẩn đầu ra													
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	
36	Tiếng Trung thương mại					2	2	3	1					1	
	Tiếng Trung nhà hàng - khách sạn					2	2	3	1					1	
	Tiếng Trung văn phòng						2	3	1					1	
	Thư tín giao dịch					3	1	2	1					3	
	Tiếng Hán cổ đại		1			2	1	3	3	2	2	2			
	Văn học Trung Quốc				3				3	2				1	
2.3. Kiến thức bổ trợ															
37	Đất nước học Trung Quốc				3				3	1				2	
38	Phương pháp nghiên cứu xã hội học									1	3	2	1	1	
2.4. Rèn nghề															
39	KN thuyết trình, giới thiệu cảnh điểm du lịch.					1	3	2	1					2	
40	KN đọc hiểu văn bản, văn học, thơ ca.					3	1	2	1	2				1	
41	KN dịch trực tiếp, dịch đũa, dịch cabin (gia đình)					2	1	3	1	1				1	
42	KN soạn thảo văn bản tiếng Trung					2					1	3		1	
2.5. Thực tập nghề nghiệp															
43	Thực tập ngôn ngữ Trung Quốc tại Trung Quốc	1	2		1	3	3	3	2			1	3	3	
44	Thực tập ngôn ngữ Trung Quốc tại các công ty, doanh nghiệp và các đơn vị có sử dụng tiếng Trung Quốc	1	2		1	3	3	3	2			1	3	3	
2.6. Thực tập, khoá luận tốt nghiệp															
45	Thực tập, khoá luận tốt nghiệp	1				3	2	2	1		3	1	3	3	

Ghi chú: **Đề trống:** đóng góp không rõ ràng; **1:** Đóng góp mức thấp; **2:** Đóng góp mức trung bình; **3:** Đóng góp mức cao.

7. Đối tượng, khối xét tuyển và phạm vi tuyển sinh

7.1. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

7.2. Khối xét tuyển: Theo đề án tuyển sinh hàng năm

7.3. Phạm vi xét tuyển: Toàn quốc

8. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo quy chế đào tạo theo tín chỉ hiện hành của Đại học Thái Nguyên và Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai.

9. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
1	MLP7131	Triết học Mác- Lênin	3	Lý thuyết: Nguồn gốc, bản chất, sự hình thành, phát triển và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội; Các quan điểm của triết học Mác – Lênin về vật chất, ý thức; các nguyên lý, các quy luật, các cặp phạm trù; lý luận nhận thức; Quan điểm duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp, dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, ý thức xã hội và triết học về con người. Thảo luận: Vai trò của triết học đối với đời sống xã hội; mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức; Quy luật cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử và vận dụng quy luật đó trong nhận thức và rèn luyện bản thân. Phân tích vai trò của con người và vận dụng các quan điểm của triết học Mác - Lênin về bản chất con người trong việc phát huy nguồn lực con người ở Việt Nam hiện nay.	45 (39/12)
2	MLE7121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Lý thuyết: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin; Nội dung cốt lõi	30 (26/8)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
				của chủ nghĩa Mác –Lênin về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Những vấn đề chủ yếu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Thảo luận: Thuộc tính và tầm quan trọng của hàng hóa đối với cá nhân, đối với người tiêu dùng; Phân tích xác định được trách nhiệm xã hội của cá nhân đối với người tiêu dùng, cảm nhận tác động của quy luật cạnh tranh và đề ra phương án để duy trì vị trí sản xuất trên thị trường; Phân tích, đánh giá ưu thế và khuyết tật của nền KTTT. Phân tích những tác động tích cực và tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển của Việt Nam, chỉ ra được các yếu tố để thích ứng .	
3	SSO7121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Lý thuyết: Đối tượng, mục đích, yêu cầu, phương pháp học tập, nghiên cứu môn học; Quá trình hình thành, phát triển CNXHKKH; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; CNXH và các vấn đề xã hội, giai cấp, dân tộc, tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Thảo luận: Phân tích, đánh giá, vận dụng sáng tạo vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam trong đấu tranh giải	30 (26/8)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
				phóng dân tộc và trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Phân tích quan điểm của CN Mác – Lê nin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc, qua đó chỉ ra được biện pháp phát huy, lưu giữ những giá trị văn hóa, truyền thống của dân tộc; Phân tích các chức năng của gia đình và sự biến đổi của của gia đình ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên CNXH, đề xuất phương hướng xây dựng gia đình văn hóa.	
4	HCP7121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Lý thuyết: Sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018); Khẳng định các thành công, hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và vận dụng kiến thức đã học vào học tập, công tác. Thảo luận: Vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam đối tiến trình lịch sử dân tộc Việt Nam từ năm 1930 đến năm 2018 (Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền 1930-1945; lãnh đạo hai cuộc kháng chiến giành độc lập hoàn toàn, thống nhất đất nước 1945- 1975 và lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH và tiến	30 (26/8)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
				hành công cuộc đổi mới 1975-2018). Vận dụng thực tiễn với quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước trong giai đoạn hiện nay.	
5	HCM7121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Lý thuyết: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Nội dung tư tưởng cốt lõi về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; Đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức và con người. Thảo luận: Vận dụng sáng tạo những phẩm chất đạo đức, tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác.	30 (26/8)
6	INF7131	Tin học	3	Lý thuyết: Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tin học: Thông tin và xử lý thông tin, khái niệm Tin học, khái niệm Công nghệ thông tin, kiến trúc chung của máy vi tính, bảng mã Unicode và bộ gõ tiếng Việt, tổng quan về hệ điều hành, Internet và thư điện tử, virus máy tính, nắm được thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính. Thực hành: Sử dụng được các công cụ hỗ trợ dạy và học trực tuyến. Sử dụng thành thạo phần mềm Microsoft Word và một số công cụ phụ trợ để soạn thảo và trình bày, xử lý văn bản nhanh, hoàn	45 (15/60)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
				chỉnh theo mẫu và xử lý được văn bản lớn như: Đề tài Nghiên cứu khoa học, khoá luận tốt nghiệp, bài tiểu luận, bài tập lớn,... Sử dụng được Microsofft Excel để xây dựng cơ sở dữ liệu hoàn chỉnh nhằm giải quyết các bài toán thực tế; Sử dụng các hàm tính toán trong excel từ cơ bản đến phức tạp để tính toán, thống kê thông tin cần thiết. Sử dụng được Microsoft Powerpoint để tạo một bài thuyết trình, bài báo cáo hấp dẫn và có hiệu quả.	
7	LAE7121	Giáo dục pháp luật	2	Lý thuyết: Học phần hệ thống kiến thức về nguồn gốc ra đời, bản chất, chức năng của nhà nước và pháp luật; Quan hệ pháp luật; Hệ thống pháp luật; Thực hiện pháp luật và ý thức pháp luật; quy định của các ngành luật cụ thể trong hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay. Thảo luận: Phân tích văn bản Luật; Vận dụng kiến thức luật vào xử lý, giải quyết các tình huống trên thực tế trong các lĩnh vực về dân sự, kinh tế, hành chính, hình sự, lao động...	30 (26/8)
8	VCF7121	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	Lý thuyết: Cung cấp kiến thức cơ bản về văn hóa Việt Nam: các loại hình, đặc trưng, các thành tố cơ bản của văn hóa Việt Nam; Văn hóa tổ chức cộng đồng, tiến trình văn hóa, các vùng văn hóa và đường lối của Đảng về xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong giai đoạn hiện nay. Thảo luận: Những đặc trưng văn hóa Lào Cai; Biện pháp/giải pháp bảo tồn và	30 (26/8)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
				phát huy văn hóa địa phương, văn hóa Việt Nam trong giai đoạn hiện nay	
9	ENG7131	Tiếng Anh 1	3	Lý thuyết: Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: (1) Từ vựng: Người học được trang bị từ vựng về các chủ đề: gia đình, màu sắc, thời gian, nơi làm việc, các hoạt động giải trí, thể thao, đồ ăn. (2) Ngữ âm: Cách phát âm một số nguyên âm và phụ âm tiếng Anh; phát âm đuôi –s, đuôi –ed của động từ; luyện cách nhấn trọng âm từ và câu (3) Ngữ pháp: Thì hiện tại đơn, thì quá khứ đơn, danh từ số nhiều, danh từ đếm được và không đếm được, giới từ chỉ thời gian, lượng từ. Thực hành: Thực hành và luyện các tình huống giao tiếp sử dụng các nội dung ngữ pháp và từ vựng để: Đọc hiểu những đoạn văn ngắn và đơn giản, các bài báo về các vấn đề quen thuộc Hình thành kỹ năng viết thông qua nội dung chủ đề; viết những bài viết đơn giản giới thiệu về bản thân, viết thư Nghe các đoạn phỏng vấn và hội thoại ngắn về các chủ đề đơn giản và quen thuộc như gia đình, sở thích cá nhân, đồ ăn, các điểm du lịch, Giới thiệu được bản thân, gia đình; Hỏi đáp về các chủ đề đơn giản và quen thuộc: thông tin cá nhân, các đồ vật trong nhà, sở thích, món ăn yêu thích, hỏi đường, mua sắm ở siêu thị...	45(25/40)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
10	ENG7132	Tiếng Anh 2	3	Lý thuyết: Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về (1) Từ vựng về các chủ đề: du lịch, lễ hội, phim ảnh, nghệ thuật, điện mạo, công nghệ. (2) Ngữ âm: Cách phát âm một số nguyên âm và phụ âm tiếng Anh, cách nhấn trọng âm từ và câu, ngữ điệu trong câu hỏi. (3) Ngữ pháp: Thì quá khứ đơn, thì hiện tại tiếp diễn, thì hiện tại hoàn thành, tính từ so sánh hơn, tính từ so sánh hơn nhất, cách dùng going to nói về kế hoạch trong tương lai. Thực hành: Thực hành các tình huống giao tiếp sử dụng các nội dung ngữ pháp và từ vựng được học trong phần lý thuyết Nghe hiểu được các bài hội thoại, bài giới thiệu về các sản phẩm, bài phát biểu có nhiều từ vựng và về nhiều chủ đề và các lĩnh vực khác nhau; Phát biểu ý kiến, đóng vai hội thoại, bàn luận về nhiều chủ điểm khác nhau liên quan đến đời sống thực tế. Viết câu văn, đoạn văn trong giao tiếp và trong văn viết để miêu tả, giới thiệu người, kể về các chuyến đi, các kỳ nghỉ, blog du lịch, nhật ký công việc, viết nhận xét về một bộ phim.	45(25/40)
11	ENG7143	Tiếng Anh 3	4	Lý thuyết: Học phần trang bị cho người học những kiến thức về	60(35/50)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
				(1) Từ vựng về các chủ đề công việc, công nghệ, giáo dục, du lịch, lịch sử, tự nhiên (2) Ngữ âm: Cách phát âm một số nguyên âm và phụ âm tiếng Anh, cách nhấn trọng âm từ và câu, ngữ điệu trong câu hỏi (3) Ngữ pháp: Thì hiện tại hoàn thành, quá khứ hoàn thành, câu bị động, câu gián tiếp, câu điều kiện, mệnh đề quan hệ. Thực hành: Phát âm đúng các âm tiếng Anh. Biết cách nhấn trọng âm từ và trọng âm câu; Vận dụng từ vựng đã học để giao tiếp trong các tình huống về các chủ đề công việc, công nghệ, giáo dục, du lịch, lịch sử, tự nhiên. Nghe hiểu các bài hội thoại, bài phát biểu, phỏng vấn có nhiều từ vựng và về nhiều chủ đề khác nhau. Phát biểu ý kiến, đóng vai hội thoại, bàn luận về nhiều chủ điểm khác nhau liên quan đến đời sống thực tế. Đọc hiểu, trả lời câu hỏi, xác định nội dung đúng sai so với bài đọc. Viết đoạn văn, viết thư trang trọng, viết bài luận trình bày quan điểm cá nhân.	
	PHE7111	Bóng đá	1	Thực hành: Luật thi đấu bóng đá 5 người, 7 người, 11 người, phương pháp tổ chức, phương pháp trọng tài môn bóng đá; thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản: Kỹ thuật di chuyển; Kỹ thuật đá bóng bằng lòng bàn chân; Kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân; Kỹ thuật	15(0/30)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
				ném biên; Kỹ thuật đá bóng bằng mu giữa bàn chân; Kỹ thuật đá bóng bằng mu ngoài bàn chân; Kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa; Các bài tập thể lực trong bóng đá.	
	PHE7112	Bóng chuyền	1	Thực hành: Luật, sân bãi dụng cụ môn bóng chuyền. Chơi thành thạo môn bóng chuyền với các kỹ thuật đã được học: Kỹ thuật di chuyển, Kỹ thuật chuyền bóng cao tay, Kỹ thuật chuyền bóng thấp tay (đệm bóng), Kỹ thuật phát bóng (phát bóng cao tay; phát bóng thấp tay), Kỹ thuật đập bóng, Kỹ thuật chắn bóng, phương pháp tổ chức thi đấu, phương pháp trọng tài cũng như các bài tập rèn luyện thể lực, bài tập thi đấu môn bóng chuyền.	15(0/30)
	PHE7113	Thể dục Aerobic	1	Thực hành: Thể dục Aerobics với nhạc nền; 07 động tác cơ bản TD Aerobics; các động tác tay chân và tư thế cơ thể linh hoạt, tính thẩm mỹ vận động. Vận dụng các động tác thể dục Aerobics với múa hiện đại, tập dưỡng sinh hoặc các động tác cổ động.	15(0/30)
	PHE7114	Khiêu vũ thể thao	1	Thực hành: Luật thi đấu, tổ chức thi đấu, trang phục thi đấu. thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của vũ điệu Chachacha như: Kỹ thuật di chuyển; các bước chân; chuyển động hông, nhịp nhạc.	15(0/30)
	PHE7115	Bóng bàn	1	Thực hành: Luật thi đấu bóng bàn, phương pháp tổ chức, phương pháp trọng tài môn bóng bàn. thực hiện được	15(0/30)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
				một số kỹ thuật cơ bản trong bóng bàn như: Kỹ thuật di chuyển; kỹ thuật vụt bóng thuận tay; kỹ thuật vụt bóng trái tay; giao bóng thuận tay; giao bóng trái tay.	
	PHE7116	Yoga	1	Thực hành: 5 điểm Yoga, Luật thi đấu và tổ chức thi đấu Yoga. thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản trong Yoga như: Bài tập khởi động, tư thế Yoga căn bản và lợi ích của các tư thế, bài tập hít thở bài tập chào mặt trời.	15(0/30)
	NDE7111	Giáo dục quốc phòng		Kiến thức cơ bản về đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng và công tác quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh; về truyền thống đấu tranh chống giặc ngoại xâm của dân tộc, về nghệ thuật quân sự Việt Nam; về chiến lược “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Kỹ năng quân sự, an ninh cần thiết đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa	
12 - 14	VGT7121	Địa lý du lịch Việt Nam	2	Lý thuyết: Học phần trang bị cho người học cơ sở lý luận về Địa lý du lịch: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu; các nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển du lịch; Tiềm năng và thực trạng phát triển du lịch Việt Nam; các vùng du lịch Việt Nam (Tài nguyên du lịch các sản phẩm du lịch đặc trưng,	30(26/8)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
				các điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia và quốc tế, các tuyến du lịch quan trọng của từng vùng) Thảo luận/ thực hành: - Suu tầm và giới thiệu về các kì quan (Di sản thiên nhiên) của thế giới hiện đại. - Vẽ và trình bày sơ đồ phân vùng du lịch Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Nam Bộ trong mối quan hệ tổng thể vùng du lịch Việt Nam.	
	VIP7121	Tiếng Việt thực hành	2	Lý thuyết: Học phần cung cấp hiểu biết chung nhất về văn bản: định nghĩa, đặc trưng, phân loại, những yêu cầu về nội dung và hình thức của văn bản pháp quy, văn bản hành chính Thực hành: Soạn thảo một số văn bản hành chính thông thường; các công văn, biên bản, báo cáo, tờ trình, đơn từ, kế hoạch, đề án...	30(26/8)
	HWC7121	Lịch sử văn minh thế giới	2	Lý thuyết: Lịch sử văn minh thế giới bao gồm hệ thống kiến thức về quá trình hình thành, phát triển của các nền văn minh tiêu biểu trong lịch sử nhân loại: văn minh phương Đông (Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Hoa, Ấn Độ, Ả Rập), văn minh phương Tây (Hy Lạp, La Mã, Tây Âu) và nền văn minh cận - hiện đại. Thảo luận: Ảnh hưởng văn minh Ấn Độ, Trung Quốc đến Đông Nam Á và Việt Nam; Điểm tương đồng và khác biệt giữa văn minh Phương Đông và văn minh Phương Tây. Xu hướng hòa nhập	30(26/8)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
				các nền văn minh trong thời đại ngày nay.	
	GPS7121	Tâm lý học đại cương	2	Lý thuyết: Học phần trang bị cho sinh viên những tri thức đại cương về tâm lí: Đối tượng, nhiệm vụ, chức năng, nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý học; Bản chất của hiện tượng tâm lý người; Cơ sở thần kinh của tâm lý; Hoạt động, giao tiếp và sự hình thành, phát triển tâm lý, ý thức; Hoạt động nhận thức; Tình cảm và ý chí; Trí nhớ; Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách. Học phần là cơ sở nền tảng để sinh viên hiểu tâm lý con người, hoàn thiện tâm lý – nhân cách của bản thân và giải quyết tốt các tình huống nảy sinh trong hoạt động thực tiễn, nghề nghiệp. Thảo luận: Vai trò của hoạt động và giao tiếp đối với sự hình thành và phát triển nhân cách; Vai trò của tình cảm và ý chí đối với hoạt động nhận thức và cuộc sống của con người.	30(26/8)
	GES7121	Xã hội học đại cương	2	Lý thuyết: Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về lịch sử hình thành và phát triển, đối tượng, chức năng, các khái niệm và phạm trù xã hội học, phương pháp nghiên cứu và các chuyên ngành xã hội học. Các khái niệm, những luận điểm cơ bản của tiếp cận xã hội học; Một số quy luật cơ bản của các sự kiện, hiện tượng xã hội và vận dụng lý giải một số hiện tượng xã hội ở VN. Thảo luận: Phân tích, thảo luận các vấn đề trong xã hội hiện nay như bất bình	30(26/8)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
				đăng xã hội, phân hóa giàu nghèo, lệch chuẩn mực; Thực hành được các kỹ năng: phân tích điều tra dữ liệu, xây dựng bảng điều tra dân dã, phương pháp phỏng vấn sâu.	
15	CHI7241	Tiếng Trung cơ bản 1	4	Lý thuyết: Học phần này cung cấp cho sinh viên hệ thống phiên âm la tinh của tiếng phổ thông Trung Quốc; các nét cơ bản chữ Hán, quy tắc viết thuận bút; từ vựng thường được dùng hàng ngày trong giao tiếp hàng ngày về các chủ đề chào hỏi, trường lớp, sinh hoạt, giao dịch mua bán đơn giản; các cấu trúc câu đơn giản, các thành phần ngữ pháp cơ bản trong câu: chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ, trạng ngữ. Thực hành: Luyện phát âm chính xác thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, âm tiết và những cụm từ, câu đơn giản; Luyện viết chữ Hán đúng quy tắc; Vận dụng từ ngữ cấu trúc để viết và nói thành câu, đoạn hội thoại có ý nghĩa theo các chủ đề sinh hoạt hàng ngày.	60(40/40)
16	CHI7242	Tiếng Trung cơ bản 2	4	Lý thuyết: Học phần này cung cấp cho sinh viên hệ thống từ vựng căn bản, thường dùng trong giao tiếp hàng ngày về các chủ đề quen thuộc như miêu tả địa điểm, nơi chốn, hành động, sở thích; Trật tự câu, kết cấu giới từ, phương vị từ, động từ năng nguyện, trạng ngữ trong tiếng Trung. Thực hành: Luyện tập nghe nói về các chủ đề thường gặp trong cuộc sống hàng ngày như trao đổi thông tin cá nhân, dự định, sở thích, chỉ đường; Luyện đọc,	60(40/40)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
				viết, dịch các đoạn hội thoại, văn bản ngắn về các chủ đề thường gặp trong học tập và cuộc sống.	
17	CHI7233	Tiếng Trung cơ bản 3	3	Lý thuyết: Học phần này cung cấp cho sinh viên hệ thống từ vựng thường dùng trong các lĩnh vực văn hoá xã hội và đời sống hàng ngày; Kiến thức ngữ pháp về cấu trúc câu phức thường dùng, cách biểu thị sự tồn tại, xuất hiện của người và sự vật, cách biểu thị sự thay đổi, cách biểu thị sự bị động, cách nhấn mạnh. Thực hành: Luyện tập nghe nói, thảo luận về các chủ đề văn hoá xã hội và đời sống hàng ngày; Luyện đọc, viết, dịch các đoạn hội thoại, văn bản có độ dài trung bình và không có nhiều hàm ý về các lĩnh vực văn hoá, xã hội và đời sống hàng ngày.	45(30/30)
18	CLS7231	Nghe - nói 1	3	Lý thuyết: Học phần nghe nói 1 bao gồm: 11 chủ đề thuộc KN nghe (Họ tên, chào hỏi, con số, quan hệ, thời gian, ngày tháng, mua sắm, ẩm thực). 13 chủ đề thuộc KN nói (Xin chào, Bạn có khỏe không, giá cả, giới thiệu, sức khỏe, ngày giờ,...). Thực hành: Học phần giúp sinh viên luyện nghe – nói một số câu thường dùng trong sinh hoạt hằng ngày. Làm quen với việc giao tiếp theo chủ đề như: chào hỏi, giới thiệu, học tập, công việc, ăn uống, sở thích, mua sắm....	45(30/30)
19	CLS7232	Nghe - nói 2	3	Lý Thuyết: Học phần kỹ năng nghe nói 2 bao gồm các chủ đề nghe (giao thông,	45(30/30)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
				học tập và sở thích, phương vị, kí túc và nơi ở, phục vụ cuộc sống, sức khỏe và y học, miêu tả nhân vật, thời trang và thời tiết, lưu ngôn và kiểm chứng, kế hoạch, mua sắm, khám bệnh, ẩm thực, hỏi đường, gửi đồ). Và các chủ đề nói như: Thời tiết, nơi chốn, ý nguyện, khả năng, thời gian, học tập, các hoạt động thường ngày. Thực hành: Học phần giúp sinh viên củng cố hệ thống ngữ âm tiếng Trung đã học. Củng cố và nâng cao kỹ năng nghe – nói xung quanh: các đề tài về thời tiết, nơi chốn, ý nguyện, khả năng, thời gian, học tập, các hoạt động thường ngày.	
20	CRW7231	Đọc - viết 1	3	Lý thuyết: Học phần Đọc - viết 1 trang bị cho người học kiến thức về ngữ âm (thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, quy tắc chú âm, biến điệu...), văn tự (nét, bộ thủ, quy tắc bút thuận, kết cấu chữ Hán...), từ vựng (chữ, từ, cụm từ, cách tạo từ, cụm từ ...) và mẫu câu cơ bản chủ đề (chào hỏi, cảm ơn, diễn đạt nhu cầu ăn uống, mua bán đơn giản, giới thiệu tên tuổi, nghề nghiệp, sở thích của cá nhân hay người khác, miêu tả vị trí đồ vật...) Thực hành: Luyện đọc chính xác các thanh mẫu, vận mẫu, phiên âm tiếng Hán, các bộ thủ đã học; Luyện viết đúng nét, bộ thủ, quy tắc các chữ Hán. Vận dụng từ ngữ, mẫu câu vào đọc hiểu các cụm từ, câu, hội thoại, bài đọc; viết câu,	45(30/30)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
				hội thoại, đoạn văn đơn giản theo các chủ đề đã học, sử dụng dấu câu phù hợp.	
21	CRW7232	Đọc - viết 2	3	Lý thuyết: Học phần Đọc - viết 2 trang bị cho người học kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, văn tự theo các chủ đề như: vật dụng gia đình, tổ chức sinh nhật, đời sống học tập và làm việc, trường lớp và các ngành học, khám và chữa bệnh, sở thích, môn thể thao và luyện tập, chỉ đường, miêu tả vị trí, món ăn, đồ vật, con người... Trình tự, nội dung cần thiết khi viết một đoạn văn, bài văn ngắn, đơn giản theo dạng miêu tả (đồ vật yêu thích, món ăn, người, khí hậu...), kể lại sự việc nào đó, xin phép nghỉ học, để lại lời nhắn... Thực hành: Làm các bài tập về kỹ năng đọc (đọc hiểu, đọc lướt) và viết. Viết đoạn văn ngắn dạng miêu tả, tường thuật, giấy xin phép nghỉ học, lời nhắn...	45(30/30)
22	CHG7231	Ngữ pháp Tiếng Trung	3	Lý thuyết: Học phần Ngữ pháp tiếng Trung trang bị cho người học kiến thức về đặc điểm cơ bản của ngữ pháp tiếng Hán hiện đại, kết cấu cơ bản của câu; về từ loại: từ chỉ thời gian, thời lượng, phương vị từ, giới từ, động từ ly hợp, trợ từ, hình dung từ, danh từ, lượng từ...; các hiện tượng ngữ pháp trong tiếng Hán như: động từ lặp lại, bỏ ngữ kết quả, bỏ ngữ xu hướng, bỏ ngữ khả năng, bỏ ngữ trạng thái, câu chữ “把”, câu bị động, câu tồn hiện... Thực hành: Làm các bài tập về: từ chỉ thời gian, thời lượng, phương vị từ, giới	45(35/20)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
				từ, động từ ly hợp, trợ từ, hình dung từ, danh từ, lượng từ, động từ lặp lại, bổ ngữ kết quả, bổ ngữ xu hướng, bổ ngữ khả năng, bổ ngữ trạng thái, câu chữ “把”, câu bị động, câu tồn hiện.... Vận dụng các kiến thức ngữ pháp đã học vào nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung.	
23	CPV7221	Ngữ âm - Từ vựng	2	Lý thuyết: Học phần ngữ âm – từ vựng tiếng Trung Quốc bao gồm 3 phần: (Phần 1: Mở đầu giới thiệu sơ lược về tiếng Trung Quốc, tính chất, nội dung, nhiệm vụ của môn học; Phần 2: Ngữ âm; Phần 3: Từ vựng) Thực hành: Thông qua các kiến thức về ngữ âm, từ vựng để thực hiện các bài tập liên quan.	30(25/10)
24	CWT7221	Hán tự	2	Lý thuyết: Học phần Hán tự trang bị cho người học toàn bộ kiến thức cơ bản về hệ thống chữ viết tiếng Trung Quốc phổ thông như: Nguồn gốc, sự phát triển của chữ Hán qua các thời kì, phương pháp tạo chữ đúng từ góc độ truyền thống và hiện đại, mối quan hệ giữa âm đọc và nghĩa chữ. Thực hành: Hướng dẫn người học vận dụng các kiến thức đã học để nắm được kết cấu chữ Hán hiện đại, biết phân tích và quy nạp nét nghĩa của từ.	30(18/24)
	CNR7221	Đọc báo Trung Quốc	2	Lý thuyết: Học phần Đọc báo Trung Quốc là môn học rèn luyện kỹ năng đọc hiểu với các thể tài báo chí có nội dung đề cập đến mọi lĩnh vực đời sống Trung Quốc đương đại. Trọng điểm giảng dạy	30(18/24)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
				học tập trung vào các nội dung: từ ngữ, kết cấu - mẫu câu, ngữ đoạn. Thực hành: Vận dụng kiến thức về từ vựng, kết cấu, mẫu câu để rèn luyện kỹ năng đọc hiểu với các chủ đề cụ thể như: ngoại giao, cải cách mở cửa, kinh tế, môi trường, giáo dục, việc làm, giao thông, thanh niên, phụ nữ, hôn nhân, ...	
	GCH7221	Tiếng Trung tổng hợp	2	Lý thuyết: Học phần này giúp sinh viên có kiến thức tổng hợp, căn bản về hệ thống ngữ âm, văn tự tiếng Trung; cung cấp kiến lượng từ vựng cơ bản thường dùng trong giao tiếp hàng ngày; giúp sinh viên hiểu và sử dụng được các cấu trúc câu đơn giản để giao tiếp. Thực hành: Luyện nghe, nói, đọc, viết đơn giản các từ âm tiết, từ, cụm từ, câu, đoạn hội thoại có ý nghĩa theo các chủ đề của đời sống hàng ngày.	30(18/24)
25	CHI7234	Tiếng Trung cơ bản 4	3	Lý thuyết: Học phần này cung cấp cho sinh viên hệ thống từ vựng thường dùng trong các lĩnh vực văn hoá xã hội và đời sống hàng ngày; Kiến thức ngữ pháp từ pháp, cú pháp, cách liên kết câu, đoạn văn. Thực hành: Luyện tập nghe nói, thảo luận về các chủ đề văn hoá xã hội và đời sống hàng ngày; Luyện đọc, viết, dịch các đoạn hội thoại, văn bản có độ dài trung bình và không có nhiều hàm ý về các lĩnh vực văn hoá, xã hội và đời sống hàng ngày.	45(30/30)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
26	CHI7235	Tiếng Trung cơ bản 5	3	Lý thuyết: Học phần này cung cấp cho sinh viên hệ thống từ vựng và từ pháp, cú pháp thường được dùng trong ngôn ngữ chính thống trên các phương tiện truyền thông và đời sống thực tế về các vấn đề nghị luận xã hội và cuộc sống hàng ngày. Thực hành: Luyện tập nghe nói, tranh luận, biện luận, thuyết trình về các lĩnh vực công tác, học thuật và các vấn đề quan tâm; Luyện đọc, viết, dịch các đoạn hội thoại, bài phát biểu, báo cáo, văn bản dài có nhiều hàm ý về mọi mặt của đời sống xã hội.	45(30/30)
27	CLS7243	Nghe - nói 3	4	Lý thuyết: Học phần kỹ năng nghe nói 3 bao gồm: các chủ đề nghe như: du lịch, sửa chữa, giải trí, học tập, gia đình, Bắc Kinh nghe nhìn, vấn đề xã hội, thời tiết khí hậu, bản kế hoạch, công việc, chức vụ, giao hữu, xem thuê phòng, làm đẹp, giải quyết mẫu thuẫn, văn hóa phong tục. Và các chủ đề nói: làm quen, ẩm thực, phiền phức về chỗ ở, phương tiện, làm khách, kế hoạch du lịch, phục vụ cuộc sống, thị trường Bắc Kinh, mua sắm... Thực hành: luyện tập với các mẫu câu cơ bản, các đoạn văn ngắn diễn đạt nội dung xung quanh chủ đề bài học, cung cấp thêm ngữ liệu để các em vận dụng vào hội thoại, tái hiện kiến thức, có thể nghe hiểu và giao tiếp về các chủ đề xã hội, văn hóa, du lịch.	60(40/40)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
28	CLS7244	Nghe - nói 4	4	Lý thuyết: Học phần kỹ năng nghe 4 bao gồm các chủ đề nghe như: xã hội, kinh tế, giáo dục, sức khỏe, khoa học – kỹ thuật, văn hóa, công nghệ thông tin. Và các chủ đề nói như: du lịch, rèn luyện sức khỏe, công việc lí tưởng, sở thích khi rảnh rỗi, gia đình Trung Quốc, thăm người ốm, thói quen sinh hoạt, xem thi đấu, xuân hạ thu đông, kết giao bằng hữu, cáo biệt. Thực hành: Vận dụng các mẫu câu phức tạp, thành ngữ, tục ngữ để nghe hiểu và trình bày quan điểm. Luyện tập nghe nói gồm các dạng bài tập khác nhau giúp sinh viên tái hiện kiến thức, nghe hiểu và giao tiếp về các chủ đề thời gian, thể thao, kinh tế tài chính.	60(40/40)
29	CLS7245	Nghe - nói 5	4	Lý thuyết: Học phần kỹ năng nghe 5 bao gồm các chủ đề nghe như: xã hội, kinh tế, giáo dục, sức khỏe, khoa học – kỹ thuật, văn hóa, công nghệ thông tin. Và các chủ đề nói như: du lịch, rèn luyện sức khỏe, công việc lí tưởng, sở thích khi rảnh rỗi, gia đình Trung Quốc, thăm người ốm, thói quen sinh hoạt, xem thi đấu, xuân hạ thu đông, kết giao bằng hữu, cáo biệt. Thực hành: Vận dụng các mẫu câu phức tạp, thành ngữ, tục ngữ để nghe hiểu và trình bày quan điểm. Luyện tập nghe nói gồm các dạng bài tập khác nhau giúp sinh viên tái hiện kiến thức, nghe hiểu và giao tiếp về các chủ đề thời gian, thể thao, kinh tế tài chính.	60(40/40)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
30	CRW7243	Đọc - viết 3	4	Lý thuyết: Học phần kỹ năng đọc viết 3 cung cấp kiến thức về từ vựng và các nội dung ngữ pháp trọng điểm của tiếng Trung Quốc, bao gồm: Đọc hiểu về các chủ đề: Quan niệm về gia đình, cuộc sống, xã hội, lịch sử, giao thông, Phần kỹ năng viết gồm các chủ đề về gia đình, xã hội, giao thông, giới thiệu điểm du lịch, khai thác thông tin, tin tức, viết cảm thụ. Thực hành: vận dụng từ vựng, mẫu câu vào trong giao tiếp về các chủ đề gia đình, xã hội, giao thông..., luyện viết các đoạn văn, bài văn về chủ đề gia đình, xã hội, giao thông, giới thiệu điểm du lịch, khai thác thông tin, viết cảm thụ.	60(40/40)
31	CRW7244	Đọc - viết 4	4	Lý thuyết: Kỹ năng đọc viết 4 cung cấp cho sinh viên kiến thức về lĩnh vực đời sống thường ngày, kinh tế chính trị, văn hoá xã hội, bảo vệ môi trường...Viết đoạn đến viết bài hoàn chỉnh trên cơ sở phân tích bài mẫu, vận dụng vào đề bài mới, biết cách khai thác đề, lập dàn ý và triển khai viết văn bản các thể loại như miêu tả tranh, viết mở rộng, viết thu gọn,... Thực hành: Vận dụng các kiến thức về các chủ đề kinh tế chính trị, văn hoá xã hội, môi trường vào trong giao tiếp thực tế. Viết được các bài văn cảm thụ, viết mở rộng, thu gọn...	60(40/40)
32	CRW7245	Đọc - viết 5	4	Lý thuyết: Học phần kỹ năng đọc viết 5 gồm 2 nội dung chính: Kỹ năng đọc: cung cấp cho sinh viên	60(40/40)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
				kiến thức về các chủ đề cuộc sống hôn nhân, giao thông vận tải, giáo dục văn hoá, lịch sử văn hoá, kinh tế xã hội. Kỹ năng viết: Cung cấp cho sinh viên kiến thức về kỹ năng lập dàn ý, kỹ năng phân tích đề, triển khai nội dung về các chủ đề: miêu tả nhân vật, miêu tả sự việc, cảm thụ phim, viết hợp đồng ... Thực hành: Vận dụng các kiến thức từ vựng về các lĩnh vực: cuộc sống hôn nhân, giao thông vận tải, giáo dục văn hoá, lịch sử văn hoá, kinh tế xã hội vào giao tiếp thực tế. Rèn kỹ năng phân tích đề, triển khai nội dung, lập dàn ý, viết văn bản theo các chủ đề như viết về một nhân vật, sự việc nào đó trong cuộc sống, một số điều khoản hợp đồng... Vận dụng được các thủ pháp tu từ, thành ngữ trong quá trình viết văn.	
33	CHT7231	Biên dịch	3	Lý thuyết: Học phần biên dịch bao gồm 15 phần (汉-越句子翻译;段落翻译;文章译法;政治类译法;文艺类译法;文学类的译法;文学类的译法;科学类的译法;广告的特点与翻译;契约,合同;名字翻译;进行笔译的注意事项) Thực hành: Thực hiện các kỹ thuật biên dịch, các thao tác cơ bản trong quá trình biên dịch; vận dụng cách xử lý từ, câu, đoạn văn; cách xử lý những điểm khó trong quá trình biên dịch; sử dụng các kỹ xảo trong biên dịch để thực hiện các bài tập minh họa.	45(27/36)
34	CIN7231	Phiên dịch	3	Lý thuyết: Học phần phiên dịch bao gồm 15 phần: 口译的概说与特点;会面	45(27/36)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
				, 互相介绍;会议上翻译的难点;洽谈贸易的难点;产品, 货物介绍;专业词语多的难点与处理;句子长的难点与处理;复句与关联词语;当导游, 介绍地名, 人名, 历史, 文化等;在越南投资, 办厂的情况;翻译之前的做好准备;进行口译的注意事项。 Thực hành: Thực hiện các kỹ thuật phiên dịch, các thao tác cơ bản trong quá trình phiên dịch; vận dụng cách xử lý từ, câu, đoạn văn; cách xử lý những điểm khó trong quá trình phiên dịch; sử dụng các kỹ xảo trong phiên dịch để thực hiện các bài tập minh họa.	
35 - 36	COT7221	Tiếng Trung du lịch	2	Lý thuyết: học phần này trang bị cho người học từ vựng, mẫu câu, quy trình, thủ tục hay tình huống và xử lý tình huống liên quan tới các chủ đề du lịch như: đặt phòng, nhập cảnh, tiếp đón khách tại quầy lễ tân, dịch vụ tiền sảnh, đổi tiền, nhân viên tổng đài điện thoại, nghiệp vụ buồng phòng, bộ phận nhà hàng và đồ uống, quán bar, khách hàng khiếu nại, thanh toán phòng, đại lý thương mại... Thực hành: Vận dụng từ vựng, mẫu câu làm các bài tập thực hành, vận dụng các kiến thức đã học vào nghe, nói, đọc, viết, dịch các câu, đoạn hội thoại, đoạn văn liên quan tới các chủ đề đã học. Xử lý, giải quyết các tình huống phát sinh trong du lịch, khách sạn, nhà hàng...	30(18/24)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
	CFC7221	Tiếng Trung thương mại	2	Lý thuyết: Học phần này cung cấp cho người học từ vựng, mẫu câu, quy trình, nghi lễ, tình huống phát sinh trong lĩnh vực thương mại như: nhập cảnh, gặp mặt đối tác, sắp xếp lịch trình, tiệc chiêu đãi đối tác, bước đầu đàm phán, tham quan công xưởng, đàm phán giá cả, hình thức giao hàng và phương thức thanh toán, đại lý thương mại, quảng cáo sản phẩm... Thực hành: Vận dụng từ vựng, mẫu câu vào các bài tập liên quan tới môn học. Vận dụng các kiến thức đã học để nghe, nói, đọc, viết, dịch câu, hội thoại, đoạn văn trong lĩnh vực giao dịch mua bán, phương thức thanh toán, các vấn đề có liên quan đến giao dịch thương mại. Giao tiếp và xử lý những tình huống cơ bản phát sinh liên quan tới các chủ đề trên ...	30(18/24)
	CTH7221	Tiếng Trung nhà hàng – khách sạn	2	Lý thuyết: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về các thuật ngữ du lịch quốc tế hay gặp, những từ vựng trong ngành du lịch về khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ du lịch,...và từ vựng sử dụng trong các tình huống giao tiếp và làm việc với khách trong ngành du lịch. Thực hành: Đây là môn học mang tính tích hợp, rèn luyện và phát triển đồng thời các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết gắn liền với các chủ đề cụ thể về ngành du lịch.	30(18/24)
	CFO7221	Tiếng Trung	2	Lý thuyết: Học phần cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, mẫu câu, về các lĩnh vực	30(18/24)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
		văn phòng		vực thường dùng trong công việc hành chính, văn phòng thông qua các chủ đề về cơ cấu công ty, văn phòng phẩm, lịch trình, cách thức tổ chức một cuộc họp, nêu ý kiến cá nhân, phát triển nghiệp vụ, tuyên truyền quảng cáo, cách thức viết thông báo tuyển dụng nhân viên, viết đơn xin nghỉ phép, tập huấn nhân viên, văn hoá công sở ... Thực hành: Vận dụng kiến thức để trao đổi các công việc thường diễn ra ở văn phòng như giới thiệu về cơ cấu công ty, thảo luận về nhu cầu vật dụng, văn phòng phẩm thường dùng ở văn phòng; sắp xếp lịch trình công tác, họp hành, hội nghị; phát biểu ý kiến cá nhân; quảng cáo tuyên truyền. Đọc hiểu các văn bản, công	
	CBC7221	Thư tín giao dịch	2	Lý thuyết: Học phần thư tín giới thiệu cho sinh viên những loại thư tín giao dịch thông dụng nhất: Thư thường dùng trong giao dịch quốc tế, bài phát biểu, lời chào mừng, đặc biệt là thư tín nghiệp vụ ngoại thương như: Thư hỏi đáp về thông tin hàng hoá, thư giao thanh toán, thư đặt hàng... Thực hành: Thông qua các mẫu đơn thư, lời chúc mừng cho sinh viên thực hiện bài tập theo tình huống cụ thể.	30(18/24)
	CAR7221	Tiếng Hán cổ đại	2	Lý thuyết: Học phần tiếng Hán cổ đại bao gồm 10 phần (寓言故事; 神话故事; 古代笑话; 成语故事; 俗语故事; 为学; 爱莲说; 黔之驴; 狼; 董永). Mỗi bài đều có chú thích, từ ngữ, ngữ pháp từ	30(18/24)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
				những bài đọc. Bài đọc là những bài Hán văn cổ kinh điển như những câu truyện thành ngữ, tục ngữ, điển cố điển tích hay trích đoạn những tác phẩm văn học cổ TQ mang tính nhân văn. Thực hành: Phân bài tập bám sát kiến thức của từng bài học một, người học có cơ hội ôn tập và củng cố lại kiến thức đã được học ở phần bài khóa.	
	CHL7221	Văn học Trung Quốc	2	Lý thuyết: Học phần văn học TQ bao gồm 8 phần như: (中国文学概说; 先秦文学; 魏晋南北朝文学; 唐宋时期文学; 元曲; 明清时期文学; 中国现当代文学) Thực hành: Vận dụng kiến thức về từ vựng, kết cấu câu để đọc hiểu những vấn đề cơ bản của văn học Trung Quốc; văn học các thời kì và trích giảng những tác phẩm tiêu biểu của các thời kì văn học.	30(18/24)
37	CHC7331	Đất nước học Trung Quốc	3	Lý thuyết: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về đất nước và con người Trung Quốc như đặc điểm địa lý, điều kiện lịch sử, thành tựu kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, phong tục tập quán, chế độ chính trị, các tư tưởng truyền thống của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Thảo luận: Đối sánh thành tựu kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, phong tục tập quán của hai nước Việt Trung.	45(40/10)
38	SRM7331	Phương pháp nghiên cứu xã hội học	3	Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học gồm 9 chương, trang bị cho sinh viên những thông tin, những kiến thức	45(39/12)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
				cơ bản, các bước trong nghiên cứu xã hội học, những kỹ thuật cần thiết để nghiên cứu thu thập thông tin và xử lý kết quả nghiên cứu, cách trình bày một báo cáo nghiên cứu xã hội. Học phần này đặt cơ sở nền tảng cho sinh viên tiếp cận và hình thành năng lực nghiên cứu xã hội học trong hoạt động thực tiễn, nghề nghiệp.	
39	PRC7511	Rèn nghề 1: KN thuyết trình, giới thiệu cảnh điểm du lịch.	1	Thực hành: Hướng dẫn cho sinh viên kỹ năng diễn đạt ngôn ngữ rõ ràng, mạch lạc. Sử dụng ngôn ngữ tiếng TQ thuyết trình các điểm văn hóa tâm linh như (Đền Thượng), cảnh điểm (Sapa, Bắc Hà), GD-ĐT(Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai)	15(0/30)
40	PRC7512	Rèn nghề 2: KN đọc hiểu văn bản, văn học, thơ ca.	1	Thực hành: Học phần tăng cường rèn kỹ năng đọc hiểu. Sinh viên vận dụng được từ vựng, mẫu câu vào việc đọc hiểu và xử lý thông tin dưới dạng các văn bản ngoại giao của sở Ngoại vụ, văn học, thơ ca...	15(0/30)
41	PRC7523	Rèn nghề 3: KN dịch trực tiếp, dịch đuổi, dịch cabin (giả định)	2	Thực hành: Học phần tăng cường rèn kỹ năng dịch như dịch trực tiếp, dịch đuổi, dịch cabin (giả định). Dịch được từ tiếng Việt sang tiếng Trung và ngược lại những từ, cụm từ, câu, đoạn văn và các văn bản được viết rõ ràng, không quá phức tạp về các chủ đề chính trị xã hội, ngoại giao, du lịch, thơ văn, VH, lịch sử.	30(0/60)
42	PRC7514	Rèn nghề 4: KN soạn thảo văn bản tiếng Trung.	1	Thực hành: Học phần tăng cường giúp sinh viên có thể phân loại, thực hiện những yêu cầu về nội dung và hình thức	15(0/30)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
				của văn bản nhất là các văn bản hành chính.	
43	PRA7421	Thực tập ngôn ngữ Trung Quốc tại Trung Quốc	2	Thực hành: Học phần củng cố kiến thức lý thuyết đã được trang bị trong nhà trường và vận dụng những kiến thức đó vào xử lý tình huống thực tế công việc mà đơn vị tiếp nhận sinh thực tập giao cho. Rèn luyện ý thức chấp hành kỷ luật lao động, kỹ năng giao tiếp với mọi người, phát huy tinh thần học hỏi, chủ động sáng tạo trong công việc giải quyết các vấn đề của thực tiễn sản xuất, lao động và đời sống.	75(0/225)
44	PRA7432	Thực tập ngôn ngữ Trung Quốc tại các công ty, doanh nghiệp và các đơn vị có sử dụng tiếng Trung Quốc	3	Thực hành: Học phần củng cố kiến thức lý thuyết đã được trang bị trong nhà trường và vận dụng những kiến thức đó vào xử lý tình huống thực tế công việc mà đơn vị tiếp nhận sinh thực tập giao cho. Rèn luyện ý thức chấp hành kỷ luật lao động, kỹ năng giao tiếp với mọi người, phát huy tinh thần học hỏi, chủ động sáng tạo trong công việc giải quyết các vấn đề của thực tiễn sản xuất, lao động và đời sống.	75(0/225)
45	THE7901	Thực tập, khoá luận tốt nghiệp	10	Thực hành: Học phần rèn cho sinh viên biết quan sát, nhận biết được công việc, nhiệm vụ của nhân viên văn phòng, hướng dẫn viên du lịch hoặc phiên/ biên dịch tùy theo yêu cầu của cơ sở thực tập với nội dung ngôn ngữ đơn giản; Vận dụng hệ thống kiến thức ngôn ngữ đã được học vào quá trình thực tập hoạt động dịch thuật và giao tiếp tiếng Trung,	150(0/300)

STT	Mã số HP	Học phần	Số TC	Nội dung HP	Khối lượng kiến thức (LT/TH)
				phù hợp với điều kiện thực tế của cơ sở thực tập; Lập các kế hoạch đơn giản liên quan đến hoạt động của cơ sở thực tập, viết báo cáo thu hoạch; Phối hợp tốt với đồng nghiệp và các lực lượng xã hội khác trong quá trình thực tập.	

GIÁM ĐỐC